

Chương 73
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Chú giải.

1. Trong Chương này khái niệm “gang đúc” áp dụng cho các sản phẩm thu được từ quá trình đúc trong đó hàm lượng sắt tính theo trọng lượng lớn hơn hàm lượng của từng nguyên tố khác và thành phần hoá học của nó khác với thành phần hóa học của thép theo định nghĩa của Chú giải 1(d) Chương 72.

2. Chương này từ "dây" là các loại sản phẩm được tạo hình nóng hoặc nguội, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ với kích thước không vượt quá 16 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
73.01				Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn và các dạng hình đã được hàn.	
7301	10	00	00	- Cọc cừ	0
7301	20	00	00	- Dạng góc, khuôn và hình	5
73.02				Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.	
7302	10	00	00	- Ray	0
7302	30	00	00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	0
7302	40	00	00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	0
7302	90			- Loại khác:	
7302	90	10	00	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0
7302	90	90	00	- - Loại khác	0
73.03				Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc.	
7303	00	10	00	- Các loại ống và ống dẫn	10
7303	00	90	00	- Loại khác	3
73.04				Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép	
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304	11	00	00	- - Bằng thép không gỉ	0
7304	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				hoặc khí:	
7304	22	00	00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0
7304	23	00	00	- - Ống khoan khác	0
7304	24	00	00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0
7304	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304	31			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304	31	10	00	- - - Cần khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	5
7304	31	90		- - - Loại khác:	
7304	31	90	10	- - - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	31	90	20	- - - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	0
7304	31	90	30	- - - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304	31	90	90	- - - - Loại khác	5
7304	39	00		- - Loại khác:	
7301	39	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	39	00	20	- - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	0
7304	39	00	30	- - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304	39	00	90	- - - Loại khác	5
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304	41	00		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304	41	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	41	00	90	- - - Loại khác	0
7304	49	00		- - Loại khác:	
7304	49	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	49	00	90	- - - Loại khác	0
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304	51			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304	51	10	00	- - - Cần khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	0
7304	51	90		- - - Loại khác:	
7304	51	90	10	- - - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	51	90	90	- - - - Loại khác	0
7304	59	00		- - Loại khác:	
7304	59	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	59	00	90	- - - Loại khác	0
7304	90	00		- Loại khác:	
7304	90	00	10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304	90	00	20	- - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	0
7304	90	00	30	- - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7304	90	00	90	- - Loại khác	5
73.05				Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.	
				- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305	11	00	00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5
7305	12	00	00	- - Loại khác hàn theo chiều dọc	5
7305	19	00	00	- - Loại khác	10
7305	20	00	00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5
				- Loại khác, được hàn:	
7305	31			- - Hàn theo chiều dọc:	
7305	31	10	00	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5
7305	31	90	00	- - - Loại khác	5
7305	39	00		- - Loại khác:	
7305	39	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7305	39	00	90	- - - Loại khác	10
7305	90	00	00	- Loại khác	5
73.06				Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306	11	00	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5
7306	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306	21	00	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5
7306	29	00	00	- - Loại khác	5
7306	30			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7306	30	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	10
7306	30	20	00	- - Ống thép vách đơn hoặc kép, được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	10
7306	30	30	00	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	10
7306	30	90		- - Loại khác:	
7306	30	90	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	30	90	90	- - - Loại khác	10
7306	40			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7306	40	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	7
7306	40	20	00	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	7

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7306	40	30	00	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	7
7306	40	90	00	- - Loại khác	7
7306	50			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7306	50	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	5
7306	50	90	00	- - Loại khác	5
				- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306	61	00	00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5
7306	69	00	00	- - Loại khác	5
7306	90			- Loại khác:	
7306	90	10	00	- - Ống và ống dẫn vách kép hàn nối hai lớp	10
7306	90	90		- - Loại khác:	
7306	90	90	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	90	90	90	- - - Loại khác	10
73.07				Các loại ống nối (phụ kiện ghép nối) cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.	
				- Phụ kiện dạng đúc:	
7307	11	00	00	- - Bằng gang không dẻo	5
7307	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307	21	00	00	- - Loại có mép bích để ghép nối	5
7307	22	00	00	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	5
7307	23	00	00	- - Loại hàn giáp mối	5
7307	29	00	00	- - Loại khác	5
				- Loại khác:	
7307	91	00	00	- - Loại có mép bích để ghép nối	5
7307	92	00	00	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	5
7307	93	00	00	- - Loại hàn giáp mối	5
7307	99	00	00	- - Loại khác	5
73.08				Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép.	
7308	10			- Cầu và nhịp cầu:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7308	10	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308	10	90	00	- - Loại khác	0
7308	20			- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	
				- - Tháp:	
7308	20	11	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308	20	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Cột lưới (kết cấu giàn):	
7308	20	21	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5
7308	20	29	00	- - - Loại khác	5
7308	30	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10
7308	40			- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	
7308	40	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308	40	90		- - Loại khác:	
7308	40	90	10	- - - Thép chống lò	3
7308	40	90	90	- - - Loại khác	0
7308	90			- Loại khác:	
7308	90	20	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10
7308	90	30	00	- - Tấm mạ kẽm, đã được uốn cong hoặc làm lượn sóng dùng để lắp ráp với các đường ống và đường dẫn ngầm	10
7308	90	40	00	- - Bộ phận của ống hoặc đường ống, đường hầm làm bằng các tấm sắt hoặc thép tạo sóng (tạo múi), uốn cong và định hình	10
7308	90	50	00	- - Ray dùng cho tàu thuyền	10
7308	90	90		- - Loại khác:	
7308	90	90	10	- - - Cấu kiện được tổ hợp từ các thanh thép hình, mạ kẽm và liên kết bằng bu lông, chưa lắp ráp, dùng cho lưới truyền tải điện	10
7308	90	90	90	- - - Loại khác	10
7309	00	00	00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	5
73.10				Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
7310	10	00	00	- Có dung tích từ 50 lít trở lên	10
				- Có dung tích dưới 50 lít:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7310	21			- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (về mép):	
7310	21	10	00	- - - Có dung tích dưới 1 lít	12
7310	21	90	00	- - - Loại khác	10
7310	29			- - Loại khác:	
7310	29	10	00	- - - Có dung tích dưới 1 lít	15
7310	29	90	00	- - - Loại khác	10
73.11				Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép.	
				- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền, trừ loại chứa khí gas hoá lỏng (LPG):	
7311	00	11	00	- - Có dung tích dưới 30 lít	17
7311	00	19		- - Loại khác:	
7311	00	19	10	- - - Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	5
7311	00	19	90	- - - Loại khác	0
				- Loại khác:	
7311	00	91	00	- - Có dung tích dưới 30 lít	17
7311	00	99		- - Loại khác:	
7311	00	99	10	- - - Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	5
7311	00	99	90	- - - Loại khác	0
73.12				Dây bện tạo, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.	
7312	10			- Dây bện tạo, dây thừng và cáp:	
7312	10	10	00	- - Cuộn dây bện tạo kiểu cài khoá, dây tạo dẹt và dây bện thừng không xoay	5
7312	10	20	00	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3mm	5
7312	10	40	00	- - Dây bện tạo có đường kính dưới 3mm	5
7312	10	90		- - Loại khác:	
7312	10	90	10	- - - Cáp thép dự ứng lực	3
7312	10	90	90	- - - Loại khác	5
7312	90	00	00	- Loại khác	5
7313	00	00	00	Dây sắt hoặc thép gai; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép.	30
73.14				Tấm đan (kể cả đai liền), phen, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal).	
				- Tấm đan:	
7314	12	00	00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0
7314	14	00	00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7314	19			- - Loại khác:	
7314	19	10	00	- - - Loại đai liền dùng cho máy móc, trừ thép không gỉ	10
7314	19	90	00	- - - Loại khác	10
7314	20	00	00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	20
				- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314	31	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	20
7314	39	00	00	- - Loại khác	20
				- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:	
7314	41	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	30
7314	42	00	00	- - Được tráng plastic	30
7314	49	00	00	- - Loại khác	30
7314	50	00	00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal)	20
73.15				Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.	
				- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315	11			- - Xích con lăn:	
				- - - Bằng thép mềm:	
7315	11	11	00	- - - - Xích xe đạp	40
7315	11	12	00	- - - - Xích xe mô tô	40
7315	11	19	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Loại khác:	
7315	11	21	00	- - - - Xích xe đạp	40
7315	11	22	00	- - - - Xích xe mô tô	40
7315	11	23	00	- - - - Xích truyền khác có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	0
7315	11	29	00	- - - - Loại khác	0
7315	12	00	00	- - Loại xích khác	0
7315	19			- - Các bộ phận:	
				- - - Bằng thép mềm:	
7315	19	11	00	- - - - Xích xe đạp	40
7315	19	12	00	- - - - Xích xe mô tô	40
7315	19	19	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Loại khác:	
7315	19	91	00	- - - - Xích xe đạp	40
7315	19	92	00	- - - - Xích xe mô tô	40
7315	19	99	00	- - - - Loại khác	0
7315	20			- Xích trượt:	
7315	20	10	00	- - Bằng thép mềm	0
7315	20	90	00	- - Loại khác	0
				- Xích khác:	
7315	81			- - Nối bằng chốt có ren hai đầu:	
7315	81	10	00	- - - Bằng thép mềm	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7315	81	90	00	- - - Loại khác	0
7315	82			- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn:	
7315	82	10	00	- - - Bằng thép mềm	0
7315	82	90	00	- - - Loại khác	0
7315	89			- - Loại khác:	
				- - - Bằng thép mềm:	
7315	89	11	00	- - - - Xích xe đạp	30
7315	89	12	00	- - - - Xích xe mô tô	30
7315	89	19	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Loại khác:	
7315	89	21	00	- - - - Xích xe đạp	30
7315	89	22	00	- - - - Xích xe mô tô	30
7315	89	29	00	- - - - Loại khác	0
7315	90			- Các bộ phận khác:	
7315	90	10		- - Bằng thép mềm:	
7315	90	10	10	- - - Cửa xích xe đạp và xích mô tô	40
7315	90	10	90	- - - Loại khác	0
7315	90	90		- - Loại khác:	
7315	90	90	10	- - - Cửa xích xe đạp và xích mô tô	40
7315	90	90	90	- - - Loại khác	0
7316	00	00	00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép.	3
73.17				Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	
7317	00	10	00	- Đinh dây	20
7317	00	20	00	- Ghim dập	20
7317	00	90	00	- Loại khác	20
73.18				Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.	
				- Các sản phẩm đã ren:	
7318	11	00	00	- - Vít đầu vuông	0
7318	12			- - Vít gỗ khác:	
7318	12	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	12	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	12	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	12	90		- - - Loại khác:	
7318	12	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	12	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	13			- - Đinh móc và đinh vòng:	
7318	13	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7318	13	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	13	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	13	90		- - - Loại khác:	
7318	13	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	13	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	14			- - Vít tự hãm:	
7318	14	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	14	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	14	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	14	90		- - - Loại khác:	
7318	14	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	14	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	15			- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	
				- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	15	11		- - - - Vít cho kim loại:	
7318	15	11	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	15	11	90	- - - - - Loại khác	10
7318	15	12		- - - - Bu lông cho kim loại, có hoặc không có đai ốc:	
7318	15	12	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	15	12	90	- - - - - Loại khác	10
7318	15	19		- - - - Loại khác:	
7318	15	19	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	15	19	90	- - - - - Loại khác	10
				- - - Loại khác:	
7318	15	91		- - - - Vít cho kim loại:	
7318	15	91	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	15	91	90	- - - - - Loại khác	10
7318	15	92		- - - - Bu lông cho kim loại, có hoặc không có đai ốc:	
7318	15	92	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	92	90	- - - - - Loại khác	10
7318	15	99		- - - - Loại khác:	
7318	15	99	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	15	99	90	- - - - - Loại khác	10
7318	16			- - Đai ốc:	
7318	16	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	16	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	16	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	16	90		- - - Loại khác:	
7318	16	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	16	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	19			- - Loại khác:	
7318	19	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	19	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	19	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	19	90		- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7318	19	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	19	90	90	- - - - Loại khác	10
				- Các sản phẩm không có ren:	
7318	21			- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác:	
7318	21	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	21	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	21	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	21	90		- - - Loại khác:	
7318	21	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	21	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	22			- - Vòng đệm khác:	
7318	22	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	22	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	22	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	22	90		- - - Loại khác:	
7318	22	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	22	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	23			- - Đinh tán:	
7318	23	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	23	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	23	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	23	90		- - - Loại khác:	
7318	23	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	23	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	24			- - Chốt hãm và chốt định vị:	
7318	24	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	24	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	24	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	24	90		- - - Loại khác:	
7318	24	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	24	90	90	- - - - Loại khác	10
7318	29			- - Loại khác:	
7318	29	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	29	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	29	10	90	- - - - Loại khác	10
7318	29	90		- - - Loại khác:	
7318	29	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10
7318	29	90	90	- - - - Loại khác	10
73.19				Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim khâu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.	
7319	20	00	00	- Kim băng	30
7319	30	00	00	- Các loại kim khác	30
7319	90	00	00	- Loại khác	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
73.20				Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.	
7320	10			- Lò xo lá và các lá lò xo:	
7320	10	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc máy dọn đất	3
7320	10	90	00	- - Loại khác	3
7320	20			- Lò xo cuộn:	
7320	20	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc máy dọn đất	3
7320	20	90	00	- - Loại khác	3
7320	90			- Loại khác:	
7320	90	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ	3
7320	90	90	00	- - Loại khác	3
73.21				Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	
				- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:	
7321	11	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	17
7321	12	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	24
7321	19	00	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	17
				- Dụng cụ khác:	
7321	81	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	17
7321	82	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	24
7321	89	00	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	17
7321	90			- Bộ phận:	
7321	90	10	00	- - Cửa buồng đốt dùng cho lò đốt bằng dầu hỏa	10
7321	90	90	00	- - Loại khác	10
73.22				Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà) không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	
				- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322	11	00	00	- - Bằng gang	27
7322	19	00	00	- - Loại khác	30
7322	90	00	00	- Loại khác	17
73.23				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng,	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.	
7323	10	00	00	- Búi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25
				- Loại khác:	
7323	91			- - Bằng gang, chưa tráng men:	
7323	91	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	30
7323	91	90	00	- - - Loại khác	30
7323	92	00	00	- - Bằng gang, đã tráng men	30
7323	93			- - Bằng thép không gỉ:	
7323	93	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	30
7323	93	90	00	- - - Loại khác	30
7323	94	00	00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	30
7323	99			- - Loại khác:	
7323	99	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	20
7323	99	90	00	- - - Loại khác	20
73.24				Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	
7324	10	00	00	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ	20
				- Bồn tắm:	
7324	21	00	00	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men	32
7324	29	00	00	- - Loại khác	32
7324	90			- Loại khác, kể cả các bộ phận:	
7324	90	10	00	- - Dụng cụ cho bể xí hoặc bể tiểu giặt nước (loại cố định)	20
7324	90	20	00	- - Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển) và chậu đựng nước tiểu để trong phòng	20
7324	90	90	00	- - Loại khác	20
73.25				Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.	
7325	10			- Bằng gang không dẻo:	
7325	10	10	00	- - Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	20
7325	10	90	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
7325	91	00	00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	20
7325	99			- - Loại khác:	
7325	99	10	00	- - - Ống và cốc dùng đựng nhựa mủ cao su	20
7325	99	90	00	- - - Loại khác	20
73.26				Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.	
				- Đã được rèn hoặc dập nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326	11	00	00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	20
7326	19	00		- - Loại khác:	
7326	19	00	10	- - - Bằng thép không gỉ	7
7326	19	00	90	- - - Loại khác	15

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7326	20			- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	
7326	20	20	00	- - Bẫy chuột	20
7326	20	50	00	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	20
7326	20	90		- - Loại khác:	
7326	20	90	10	- - - Loại để sản xuất tanh lớp xe	0
7326	20	90	90	- - - Loại khác	20
7326	90			- Loại khác:	
7326	90	10	00	- - Bánh lái tàu thuỷ	5
7326	90	30	00	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với mạng sông cao su dùng cho các ống nối và khớp nối bằng gang	15
7326	90	40	00	- - Ống và cốc dùng cho nhựa mù cao su	15
7326	90	50	00	- - Bẫy chuột	15
7326	90	70	00	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	15
7326	90	90		- - Loại khác:	
7326	90	90	10	- - - Xích khoá nòng súng lục hoặc súng ô quay với cò súng	0
7326	90	90	90	- - - Loại khác	15

Chương 74

Đồng và các sản phẩm bằng đồng

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Đồng nguyên chất

Kim loại có ít nhất 99,85% tính theo trọng lượng là đồng; hoặc

Kim loại có ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng là đồng, với điều kiện hàm lượng các tạp chất không vượt quá giới hạn ghi trong bảng sau:

Bảng – Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,25
As	Asen	0,5
Cd	Catmi	1,3
Cr	Crom	1,4
Mg	Magie	0,8
Pb	Chì	1,5
S	Lưu huỳnh	0,7
Sn	Thiếc	0,8
Te	Telu	0,8
Zn	Kẽm	1,0
Zr	Ziriconi	0,3
Các nguyên tố khác (*), tính cho mỗi nguyên tố		0,3
(*) Các nguyên tố khác, ví dụ: Al (nhôm), Be (Berili), Co (Cobal), Fe (Sắt), Mn (Mangan), Ni (Niken), Si (Silic).		

(b) Hợp kim đồng

Vật liệu kim loại khác với đồng chưa tinh luyện trong đó hàm lượng đồng tính theo trọng lượng lớn hơn so với từng nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) Hàm lượng của ít nhất một trong các nguyên tố khác phải lớn hơn giới hạn đã nêu trong bảng trên; hoặc

(ii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác lớn hơn 2,5%.

(c) Các hợp kim đồng chủ

Hợp kim chứa các nguyên tố khác với hàm lượng lớn hơn 10% tính theo trọng lượng của đồng, thường không có tính rèn và sử dụng như chất phụ gia trong sản xuất các hợp kim khác hoặc như chất khử ô-xi, khử lưu huỳnh hoặc tác dụng tương tự trong ngành luyện kim màu. Riêng đồng phospho có hàm lượng phospho trên 15% tính theo trọng lượng phải xếp vào nhóm 28.48.

(d) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và

"hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các loại que và thanh dây có đầu nhọn hay được xử lý đơn giản khác để dễ đưa vào máy cho quá trình gia công tiếp theo, ví dụ, thanh thanh kéo (thanh dây) hoặc ống, được đưa vào nhóm 74.03 đồng chưa gia công.

(e) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, phiến, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(f) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(g) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 74.03), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Các nhóm 74.09 và 74.10 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã được gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ caro, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(h) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên

trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình côn hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)

Hợp kim đồng và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Khi có các nguyên tố khác:

- Hàm lượng kẽm trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác;
- Hàm lượng niken dưới 5% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)); và
- Hàm lượng thiếc dưới 3% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)).

(b) Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)

Hợp kim đồng và thiếc, có hoặc không có các nguyên tố khác. Trường hợp có nguyên tố khác, hàm lượng thiếc phải trội hơn so với hàm lượng của từng nguyên tố khác, trừ trường hợp khi thành phần thiếc từ 3% trở lên thì hàm lượng kẽm có thể cao hơn thiếc nhưng phải dưới 10% tính theo trọng lượng.

(c) Hợp kim trên cơ sở đồng-niken-kẽm (bạc niken)

Hợp kim đồng, niken và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Hàm lượng niken từ 5% tính theo trọng lượng trở lên (xem phần hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)).

(d) Hợp kim trên cơ sở đồng và niken

Hợp kim đồng và niken, có hoặc không có các nguyên tố khác nhưng trong mọi trường hợp, hàm lượng kẽm chứa trong đó không quá 1% tính theo trọng lượng. Trong trường hợp có nguyên tố khác, trọng lượng của niken phải trội hơn so với trọng lượng của từng nguyên tố khác.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7401	00	00	00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	0
7402	00	00	00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	0
74.03				Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.	
				- Đồng tinh luyện:	
7403	11	00	00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0
7403	12	00	00	- - Thanh để kéo dây	0
7403	13	00	00	- - Que	0
7403	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Hợp kim đồng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7403	21	00	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	0
7403	22	00	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0
7403	29	00	00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0
7404	00	00	00	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	0
7405	00	00	00	Hợp kim đồng chủ.	0
74.06				Bột và vảy đồng.	
7406	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0
7406	20	00	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0
74.07				Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.	
7407	10			- Bảng đồng tinh luyện:	
7407	10	30	00	- - Dạng hình	0
7407	10	90	00	- - Loại khác	3
				- Bảng hợp kim đồng:	
7407	21	00	00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0
7407	29	00	00	- - Loại khác	0
74.08				Dây đồng.	
				- Bảng đồng tinh luyện:	
7408	11	00		- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	
7408	11	00	10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm đến 14 mm	10
7408	11	00	90	- - - Loại khác	5
7408	19	00	00	- - Loại khác	10
				- Bảng hợp kim đồng:	
7408	21	00	00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0
7408	22	00	00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0
7408	29	00	00	- - Loại khác	0
74.09				Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.	
				- Bảng đồng tinh chế:	
7409	11	00	00	- - Dạng cuộn	0
7409	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
7409	21	00	00	- - Dạng cuộn	0
7409	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
7409	31	00	00	- - Dạng cuộn	0
7409	39	00	00	- - Loại khác	0
7409	40	00	00	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7409	90	00	00	- Bảng hợp kim đồng khác	0
74.10				Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.	
				- Chưa được bồi:	
7410	11	00	00	- - Bảng đồng tinh luyện	0
7410	12	00	00	- - Bảng đồng hợp kim	0
				- Đã được bồi:	
7410	21	00	00	- - Bảng đồng tinh luyện	0
7410	22	00	00	- - Bảng hợp kim đồng khác	0
74.11				Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.	
7411	10	00	00	- Bảng đồng tinh luyện	5
				- Bảng đồng hợp kim:	
7411	21	00	00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	5
7411	22	00	00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	5
7411	29	00	00	- - Loại khác	3
74.12				Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn, bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).	
7412	10	00	00	- Bảng đồng tinh luyện	0
7412	20			- Bảng đồng hợp kim:	
7412	20	10	00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0
7412	20	90	00	- - Loại khác	0
74.13				Dây bện tạo, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện.	
7413	00	00	10	- Cáp đồng, tiết diện cắt ngang hình tròn không quá 630 mm ²	15
7413	00	00	90	- Loại khác	0
74.15				Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), ghim rập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.	
7415	10			- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim rập và các sản phẩm tương tự:	
7415	10	10	00	- - Đinh	20
7415	10	20	00	- - Ghim dập	20
7415	10	90	00	- - Loại khác	20
				- Các loại khác, chưa được ren:	
7415	21	00	00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7415	29	00	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác đã được ren:	
7415	33			- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	
7415	33	10	00	- - - Đinh vít	10
7415	33	20	00	- - - Bu lông và đai ốc	10
7415	39	00	00	- - Loại khác	10
74.18				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.	
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	
7418	11	00	00	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	27
7418	19	00	00	- - Loại khác	27
7418	20	00	00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	34
74.19				Các sản phẩm khác bằng đồng.	
7419	10	00	00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5
				- Loại khác:	
7419	91	00	00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	5
7419	99			- - Loại khác:	
7419	99	10	00	- - - Cọc dương cho mạ điện; móc khóa, chốt dây đai của máy; phụ tùng dùng cho tàu thuyền (không kể chân vịt tàu thuyền thuộc nhóm 84.87); dụng cụ đo dung tích (trừ loại sử dụng trong gia đình); các phụ kiện dùng cho các vòi cứu hỏa	5
7419	99	20	00	- - - Bể chứa, thùng, két, bình chứa và các đồ chứa tương tự không gắn với các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt có dung tích từ 300 lít trở xuống; các đầu nối cho ống vòi khác	5
				- - - Tấm đan (kể cả đai liên), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal):	
7419	99	31	00	- - - - Dùng cho máy móc	0
7419	99	39		- - - - Loại khác:	
7419	99	39	10	- - - - - Dùng làm lưới chống muỗi hoặc màn cửa sổ	0
7419	99	39	90	- - - - - Loại khác	0
7419	99	40	00	- - - Lò xo	0
7419	99	50	00	- - - Hộp đựng thuốc lá hoặc các hộp và mặt hàng tương tự	5
7419	99	90		- - - Loại khác:	
7419	99	90	10	- - - - Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt dùng cho gia đình	27

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng	
7419	99	90	90	- - - Loại khác	5

Chương 75

Niken và các sản phẩm bằng niken

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 75.02), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 75.06 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện là bằng

cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều, hoặc đa giác đều lõm có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Niken không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng ít nhất 99% tính theo trọng lượng là niken và có thêm coban, với điều kiện:

(i) Hàm lượng coban không quá 1,5% tính theo trọng lượng, và

(ii) Hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng - Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Fe	Sắt	0,5
O	Oxy	0,4
Nguyên tố khác, mỗi nguyên tố		0,3

(b) Hợp kim niken

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của niken trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố nào khác với điều kiện:

(i) Hàm lượng của coban trên 1,5% tính theo trọng lượng,

(ii) Hàm lượng tính theo trọng lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá giới hạn nêu ở bảng trên, hoặc

(iii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trừ niken và coban lớn hơn 1% tính theo trọng lượng.

2. Theo Chú giải 1(c) và mục đích của phân nhóm 7508.10, khái niệm “dây” chỉ áp dụng cho các sản phẩm, dù ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ, nhưng kích thước mặt cắt ngang không vượt quá 6 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
75.01				Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.	
7501	10	00	00	- Niken Sten	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7501	20	00	00	- Oxit niken nung kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0
75.02				Niken chưa gia công.	
7502	10	00	00	- Niken, không hợp kim	0
7502	20	00	00	- Hợp kim niken	0
7503	00	00	00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	0
7504	00	00	00	Bột và vảy niken.	0
75.05				Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.	
				- Thanh, que và hình:	
7505	11	00	00	- - Bảng niken, không hợp kim	0
7505	12	00	00	- - Bảng hợp kim niken	0
				- Dây:	
7505	21	00	00	- - Bảng niken, không hợp kim	0
7505	22	00	00	- - Bảng hợp kim niken	0
75.06				Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	
7506	10	00	00	- Bảng niken, không hợp kim	0
7506	20	00	00	- Bảng hợp kim niken	0
75.07				Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).	
				- Ống và ống dẫn:	
7507	11	00	00	- - Bảng niken, không hợp kim	0
7507	12	00	00	- - Bảng hợp kim niken	0
7507	20	00	00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	0
75.08				Sản phẩm khác bằng niken.	
7508	10	00	00	- Tấm đan, phen, lưới, bằng dây niken	0
7508	90			- Loại khác:	
7508	90	30	00	- - Bulông và đai ốc	0
7508	90	40	00	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0
7508	90	90	00	- - Loại khác	0

Chương 76

Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 76.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài những mặt hàng khác, các nhóm 76.06 và 76.07 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, carô, hình giọt nước, hình nôm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ với điều kiện là

bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, trắng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Nhôm, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng nhôm chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố	Hàm lượng giới hạn tính theo trọng lượng (%)
Sắt + silic	1
Các nguyên tố khác ⁽¹⁾ , tính cho mỗi nguyên tố	0,1 ⁽²⁾

(b) **Hợp kim nhôm**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng nhôm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo trọng lượng, với điều kiện:

(i) Hàm lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác hoặc của sắt với silic phải lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên; hoặc

(ii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá 1% tính theo trọng lượng.

2. Theo Chú giải 1(c) của Chương này, theo mục đích của phân nhóm 7616.91, khái niệm “dây” chỉ áp dụng cho các sản phẩm ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, mặt cắt ngang ở hình dạng bất kỳ, kích thước mặt cắt ngang không quá 6 mm.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
76.01				Nhôm chưa gia công.	
7601	10	00	00	- Nhôm, không hợp kim	0
7601	20	00	00	- Hợp kim nhôm	0
7602	00	00	00	Nhôm phế liệu hoặc mảnh vụn.	0
76.03				Bột và vảy nhôm.	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7603	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0
7603	20	00	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm	0
76.04				Nhôm ở dạng thanh, que và hình.	
7604	10			- Bảng nhôm, không hợp kim:	
7604	10	10	00	- - Dạng thanh và que	5
7604	10	90	00	- - Loại khác	10
				- Bảng hợp kim nhôm:	
7604	21			- - Dạng hình rỗng:	
7604	21	10	00	- - - Ống đục có lỗ để làm ống tản nhiệt của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	10
7604	21	90	00	- - - Loại khác	10
7604	29			- - Loại khác:	
7604	29	10	00	- - - Nhôm dạng thanh và que ép đùn	5
7604	29	30	00	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp zip (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	10
7604	29	90	00	- - - Loại khác	10
76.05				Dây nhôm.	
				- Bảng nhôm, không hợp kim:	
7605	11	00	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10
7605	19			- - Loại khác:	
7605	19	10	00	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	10
7605	19	90	00	- - - Loại khác	10
				- Bảng hợp kim nhôm:	
7605	21	00	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3
7605	29			- - Loại khác:	
7605	29	10	00	- - - Đường kính không quá 0,254 mm	3
7605	29	90	00	- - - Loại khác	3
76.06				Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm.	
				- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606	11	00		- - Bảng nhôm, không hợp kim:	
7606	11	00	10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, chưa xử lý bề mặt	3
7606	11	00	90	- - - Loại khác	5
7606	12			- - Bảng hợp kim nhôm:	
7606	12	10	00	- - - Vật liệu làm lon kể cả vật liệu để làm phần nắp và phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	3
				- - - Dạng lá:	
7606	12	31	00	- - - - Bảng nhôm hợp kim mác 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1000 mm, dạng cuộn	3
7606	12	39	00	- - - - Loại khác	3
7606	12	40	00	- - - Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3
7606	12	90		- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7606	12	90	10	- - - - Để bản nhôm dùng trong công nghệ in	0
7606	12	90	90	- - - - Loại khác	3
				- Loại khác:	
7606	91			- - Bằng nhôm, không hợp kim:	
7606	91	20	00	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3
7606	91	90	00	- - - Loại khác	3
7606	92			- - Bằng hợp kim nhôm:	
7606	92	30	00	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3
7606	92	90	00	- - - Loại khác	3
76.07				Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.	
				- Chưa được bồi:	
7607	11	00	00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0
7607	19			- - Loại khác:	
7607	19	10		- - - Lá mỏng bằng hợp kim A1075 hoặc A3903:	
7607	19	10	10	- - - - Được phủ hai mặt tương ứng bằng hợp kim nhôm A4245 và A4247	3
7607	19	10	90	- - - - Loại khác	0
7607	19	90	00	- - - Loại khác	0
7607	20			- Đã bồi:	
7607	20	40	00	- - Đã bồi vàng giả hoặc bạc giả	3
7607	20	90		- - Loại khác:	
7607	20	90	10	- - - Đã in màu	3
7607	20	90	90	- - - Loại khác	5
76.08				Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.	
7608	10	00	00	- Bằng nhôm, không hợp kim	3
7608	20	00	00	- Bằng hợp kim nhôm	3
7609	00	00	00	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm	3
76.10				Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm đã được gia công để sử dụng làm cấu kiện.	
7610	10	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	15

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7610	90			- Loại khác:	
7610	90	10	00	- - Cầu và nhịp cầu, tháp hoặc cột lưới	0
7610	90	90		- - Loại khác:	
7610	90	90	10	- - - Mái phao dùng cho bể xăng dầu	3
7610	90	90	90	- - - Loại khác	15
7611	00	00	00	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	0
76.12				Thùng phuy, thùng hình tròn, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống, cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
7612	10	00	00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	20
7612	90			- Loại khác:	
7612	90	10	00	- - Đồ chứa được đúc liền để đựng sữa tươi	15
7612	90	90	00	- - Loại khác	15
7613	00	00	00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm.	0
76.14				Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.	
7614	10			- Có lõi thép:	
				- - Cáp:	
7614	10	11	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm ²	20
7614	10	12	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm ² nhưng không quá 630 mm ²	15
7614	10	19	00	- - - Loại khác	10
7614	10	90	00	- - Loại khác	5
7614	90			- Loại khác:	
				- - Cáp:	
7614	90	11	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm ²	20
7614	90	12	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm ² nhưng không quá 630 mm ²	15
7614	90	19	00	- - - Loại khác	10
7614	90	90	00	- - Loại khác	5
76.15				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.	
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa, hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự:	
7615	11	00	00	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	27
7615	19	00	00	- - Loại khác	27
7615	20			- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	
7615	20	10	00	- - Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển) và chậu đựng nước tiểu trong phòng	27
7615	20	90	00	- - Loại khác	27
76.16				Các sản phẩm khác bằng nhôm.	
7616	10			- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	
7616	10	10	00	- - Đinh	20
7616	10	20	00	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	20
7616	10	90	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
7616	91	00	00	- - Tấm đan, phen, lưới và lưới rào bằng dây nhôm	20
7616	99			- - Loại khác:	
7616	99	20	00	- - - Nhôm bịt đầu ống dùng để sản xuất bút chì	20
7616	99	30	00	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	20
7616	99	40	00	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và vật phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	20
7616	99	60	00	- - - Ống và cốc dùng thu nhựa mủ	20
7616	99	90		- - - Loại khác:	
7616	99	90	10	- - - - Nhôm được kéo và dát thành mắt lưới	15
7616	99	90	20	- - - - Chớp lật, mảnh	15
7616	99	90	90	- - - - Loại khác	15

Chương 78

Chì và các sản phẩm bằng chì

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay nung kết, có cùng hình dạng hoặc kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 78.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 78.04 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ caro, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện là bằng cách

đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này khái niệm “chì tinh luyện” có nghĩa:

Là kim loại chứa ít nhất 99,9% tính theo trọng lượng là chì, với điều kiện hàm lượng của mỗi nguyên tố khác trong thành phần không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,02
As	Arsen	0,005
Bi	Bismut	0,05
Ca	Canxi	0,002
Cd	Catmi	0,002
Cu	Đồng	0,08
Fe	Sắt	0,002
S	Lưu huỳnh	0,002
Sb	Antimon	0,005
Sn	Thiếc	0,005
Zn	Kẽm	0,002
Nguyên tố khác, (ví dụ Telu), tính cho mỗi nguyên tố		0,001

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
78.01				Chì chưa gia công.	
7801	10	00	00	- Chì tinh luyện	0
				- Loại khác:	
7801	91	00	00	- - Có hàm lượng antimon như hàm lượng các nguyên tố chủ yếu khác	0
7801	99			- - Loại khác:	
7801	99	10	00	- - - Chì chưa tinh luyện	0
7801	99	90	00	- - - Loại khác	0
7802	00	00	00	Chì phế liệu và mảnh vụn.	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
78.04				Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.	
				- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804	11	00	00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0
7804	19	00	00	- - Loại khác	0
7804	20	00	00	- Bột và vảy chì	0
78.06				Các sản phẩm khác bằng chì.	
7806	00	20	00	- Thanh, que, dạng hình và dây	0
7806	00	30	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	0
7806	00	90	00	- Loại khác	0

Chương 79

Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gi) với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gi), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ caro, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc

tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, trắng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này khái niệm “chì tinh luyện” có nghĩa:

(a) Kẽm, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng.

(b) Hợp kim kẽm

(c) Bụi kẽm

Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét. Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
79.01				Kẽm chưa gia công.	
				- Kẽm, không hợp kim:	
7901	11	00	00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính trọng lượng	0
7901	12	00	00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
7901	20	00	00	- Hợp kim kẽm	0
7902	00	00	00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	0
79.03				Bột, bụi và vảy kẽm.	
7903	10	00	00	- Bụi kẽm	0
7903	90	00	00	- Loại khác	0
7904	00	00	00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	0
79.05				Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	
7905	00	10	00	- Tấm, lá và dải	0
7905	00	20	00	- Lá mỏng	0
79.07				Các sản phẩm khác bằng kẽm.	
7907	00	30	00	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7907	00	40	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	0
7907	00	90	00	- Loại khác	10

Chương 80

Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng bao gồm cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 80.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc

đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này khái niệm “chì tinh luyện” có nghĩa:

(a) Thiếc, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng thiếc chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bismut hoặc đồng phải thấp hơn giới hạn ở bảng sau:

Bảng các nguyên tố

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (trọng lượng)
Bi	Bismut	0,1
Cu	Đồng	0,4

(b) Hợp kim thiếc

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng thiếc lớn hơn so với trọng lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) Tổng hàm lượng các nguyên tố khác trên 1% tính theo trọng lượng; hoặc

(ii) Hàm lượng của bismut hoặc đồng phải bằng hoặc lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
80.01				Thiếc chưa gia công.	
8001	10	00	00	- Thiếc, không hợp kim	3
8001	20	00	00	- Hợp kim thiếc	3
8002	00	00	00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	3
80.03				Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.	
8003	00	00	10	- Que hàn	10
8003	00	00	90	- Loại khác	3
80.07				Các sản phẩm khác bằng thiếc.	
8007	00	20	00	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3
8007	00	30	00	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3
8007	00	40	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông).	5
8007	00	90	00	- Loại khác	20